CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2017

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

MỤC LỤC

Trang

- Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2017 ..... 1 - 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 30/06/2017 4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 30/06/2017 5
- Thuyết minh báo cáo tài chính 30/06/2017 ..... 6 - 13

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47,013,550,908**	**41,055,491,381**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(1)	**771,371,587**	**705,134,590**
1. Tiền	111		771,371,587	705,134,590
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(2)	**39,000,000,000**	**35,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,000,000,000	35,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(3)	**6,992,587,211**	**4,875,258,916**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	21,000,000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		4,862,913,599	3,065,581,417
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		2,129,673,612	1,788,677,499
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**249,592,110**	**475,097,875**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	249,592,110	475,097,875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4,475,847,190**	**5,134,046,681**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12,500,000**	**89,625,000**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		12,500,000	89,625,000
II. Tài sản cố định	**220**	(6)	**3,771,625,904**	**4,289,535,552**
1. TSCĐ hữu hình	221		592,284,000	676,896,000
- *Nguyên giá*	222		846,120,000	846,120,000
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	223		(253,836,000)	(169,224,000)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- *Nguyên giá*	225			
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	226			
3. TSCĐ vô hình	227		3,179,341,904	3,612,639,552
- *Nguyên giá*	228		4,054,843,148	4,054,843,148
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	229		(875,501,244)	(442,203,596)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**691,721,286**	**754,886,129**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5)	655,995,492	719,160,335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35,725,794	35,725,794
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**51,489,398,098**	**46,189,538,062**

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,900,875,384**	**3,324,911,213**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,683,375,386**	**3,179,911,213**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	53,085,000
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(7)	970,674,184	747,980,715
4. Phải trả người lao động	314		-	1,054,992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(8)	1,707,231,167	2,299,780,677
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(9)	5,470,035	78,009,829
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**217,499,998**	**145,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	(10)	217,499,998	145,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	(11)	**48,588,522,714**	**42,864,626,849**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**		**48,588,522,714**	**42,864,626,849**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		904,309,583	904,309,583
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	419		904,309,583	904,309,583
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,779,903,548	16,056,007,683
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**51,489,398,098**	**46,189,538,062**

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Ngày 30 tháng 06 năm 2017.

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết Minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	(12)	**4,269,878,682**	**8,632,347,247**
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		4,269,878,682	8,632,347,247
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	(15)	**137,363,848,879**	**123,095,845,165**
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		137,363,848,879	123,095,845,165
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	(13)	**92,390,000**	**1,556,255,022**
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	(14)	**6,423,683,349**	**3,930,327,549**

Ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Thùy Linh*	*Trần Châu Danh*

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2.2017	Q2.2016	Lũy kế Q2.2017	Lũy kế Q2.2016
Doanh thu	01		7,517,873,024	5,297,910,140	14,329,463,277	10,233,416,614
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	(16)	7,517,873,024	5,297,910,140	14,329,463,277	10,233,416,614
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(18)	632,147,475	456,824,431	1,235,950,906	906,266,350
Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(17)	(4,419,487,600)	(3,260,026,408)	(8,410,544,351)	(6,430,417,413)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,730,532,899	2,494,708,163	7,154,869,832	4,709,265,551
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		-	(2)	-	(5)
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(2)	-	(5)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,730,532,899	2,494,708,161	7,154,869,832	4,709,265,546
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(19.1)	(746,106,580)	(498,941,632)	(1,430,973,967)	(941,853,109)
Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,984,426,319	1,995,766,529	5,723,895,865	3,767,412,437

Ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Thùy Linh*	*Trần Châu Danh*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Cùng kỳ năm trước*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**I**			
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7,154,869,832**	**4,709,265,546**
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định	02		517,909,648	154,145,333
Các khoản dự phòng	03		72,499,998	145,000,000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1,235,950,906)	(906,266,350)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động			**6,509,328,572**	**4,102,144,529**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,704,082,182)	(1,429,723,474)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11		(673,353,034)	(729,207,021)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		235,585,608	270,116,832
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,201,071,760)	(811,209,471)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,166,407,204**	**1,152,121,395**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**II**			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(567,298,993)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,500,000,000)	(17,200,000,000)
Tiền thu khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi ngân hàng	24		14,500,000,000	16,000,000,000
Lãi tiền gửi thu được	27		899,829,793	971,272,462
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	**30**		**(3,100,170,207)**	(796,026,531)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**III**			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**66,236,997**	**356,094,864**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**705,134,590**	**932,331,706**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**771,371,587**	**1,288,426,570**

Ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Thùy Linh*	*Trần Châu Danh*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn trong nước

2. Lãnh vực kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam được thành lập theo Giấy phép 53/GP-UBCK cấp ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính : 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian hoạt động : 50 năm.

Chủ sở hữu : Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

4. Tổng số công nhân viên

Đến thời điểm 30/06/2017: tổng số công nhân viên là 11 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, các năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

   Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

   Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Sổ kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

   Hình thức sổ sách kế toán: Nhật ký sổ cái.

4. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC và điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

   Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017		01/01/2017
Tiền gửi ngân hàng	771,371,587	(1)	705,134,590
Các khoản tương đương tiền	-		-
Cộng	**771,371,587**		**705,134,590**

(1) Trong đó:

Tiền gửi ngân hàng Vietcombank bằng VNĐ	686,832,000
Tiền gửi ngân hàng BIDV bằng VNĐ	84,539,587

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017		01/01/2017
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi tại các ngân hàng	39,000,000,000	(1)	35,000,000,000
Cộng	**39,000,000,000**		**35,000,000,000**

(1) Trong đó:

Đây là khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước bằng VNĐ có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một năm với mức lãi suất 6.5% /năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017
Phải thu Công ty DLVN	4,787,512,769		2,998,782,324
Phải thu Quỹ Thành Viên	75,400,830		66,799,093
Phải thu ngắn hạn khác	2,129,673,612	(1)	1,788,677,499
Trả trước cho người bán	-		21,000,000
Cộng	**6,992,587,211**		**4,875,258,916**

(1) Trong đó:

- Khoản phải thu từ ứng lương dưới 3 tháng	247,375,000
- Khoản phải thu từ ứng lương trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	305,000,000

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Số dư đầu kỳ	475,097,875	449,240,725
Tăng trong kỳ	550,248,807	1,548,608,180
Phân bổ trong kỳ	(775,754,572)	(1,522,751,030)
Số dư cuối kỳ	**249,592,110**	**475,097,875**

5. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Số dư đầu kỳ	719,160,335	185,156,619
Tăng trong kỳ	65,522,213	671,977,443
Phân bổ trong kỳ	(128,687,056)	(137,973,727)
Số dư cuối kỳ	**655,995,492**	**719,160,335**

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phần mềm	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH			
1. Số dư đầu kỳ	846,120,000	4,054,843,148	4,900,963,148
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó:			
- Mua sắm mới			
- Chuyển từ tài khoản khác			
- Kết chuyển từ XDCB dở dang (*)			
3. Số giảm trong kỳ			
Trong đó:			
- Kết chuyển vào TSCĐ			
4. Số dư cuối kỳ	846,120,000	4,054,843,148	4,900,963,148
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN			
1. Số đầu kỳ	169,224,000	442,203,596	611,427,596
2. Tăng trong kỳ	84,612,000	433,297,648	517,909,648
3. Giảm trong kỳ (thanh lý)			
4. Giảm khác			
5. Số cuối kỳ	253,836,000	875,501,244	1,129,337,244
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Số đầu kỳ	-	-	-
2. Số cuối kỳ	592,284,000	3,179,341,904	3,771,625,904

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	701,071,761	1,430,973,967	(1,201,071,760)	930,973,968
Thuế thu nhập cá nhân	46,908,954	987,702,614	(994,911,352)	39,700,216
Các khoản phí, lệ phí, phí khác	-	32,469,259	(32,469,259)	-
Cộng	**747,980,715**	**2,451,145,840**	**(2,228,452,371)**	**970,674,184**

8. Chi phí trích trước

	30/06/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí hoạt động	419,409,167	178,628,975
Trích trước các khoản lương, thưởng	1,287,822,000	2,121,151,702
Cộng	**1,707,231,167**	**2,299,780,677**

9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Bảo hiểm xã hội	(1,088,345)	-
Kinh phí công đoàn	4,353,380	-
Các khoản phải trả khác	2,205,000	78,009,829
Cộng	**5,470,035**	**78,009,829**

10. Trích quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	30/06/2017	01/01/2017
Trích quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	217,499,998	145,000,000
Cộng	**217,499,998**	**145,000,000**

11. Vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Góp vốn (*)	25,000,000,000	-	-	25,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	904,309,583	-	-	904,309,583
Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	904,309,583	-	-	904,309,583
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16,056,007,683	5,723,895,865	-	21,779,903,548
Tổng Cộng	**42,864,626,849**	**5,723,895,865**	-	**48,588,522,714**

(*) Theo Giấy phép đầu tư số 53/GP-UBCK, tổng số vốn đầu tư là 25,000,000,000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng). Vốn đầu tư do Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam đầu tư. Đến ngày 30/06/2017, Công ty đã góp đủ số vốn theo quy định.

12. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số đầu kỳ	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối kỳ*
Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam				
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng HSBC Việt Nam	8,632,347,247	120,415,603,684	124,778,063,449	4,269,878,682
Tổng cộng	**8,632,347,247**	**120,415,603,684**	**124,778,063,449**	**4,269,878,682**

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	*Ngày 01 tháng 01 năm 2017*
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phải thu cổ tức	92,390,000	283,183,000
Phải thu bán cổ phiếu	-	1,273,072,022
Tổng cộng	**92,390,000**	**1,556,255,022**

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	*Ngày 01 tháng 01 năm 2017*
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phí phải trả cho Công ty Quản lý quỹ DFVN	4,787,512,769	2,998,782,324
Phải trả cho giao dịch mua cổ phiếu	1,636,170,580	931,545,225
Tổng cộng	**6,423,683,349**	**3,930,327,549**

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

		Ngày 30 tháng 06 năm 2017		*Ngày 01 tháng 01 năm 2017*
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác quản lý đầu tư trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam				
Cổ phiếu niêm yết		**62,690,984,079**		**51,525,980,365**
Trong đó Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro		*5,776,344,661*	*(1)*	*9,991,858,800*
Trái phiếu chính phủ		**36,692,864,800**		**36,692,864,800**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		**35,780,000,000**		**33,877,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Á Châu Việt Nam		**2,200,000,000**		**1,000,000,000**
Tổng cộng		**137,363,848,879**		**123,095,845,165**

(1)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro	
CTCP Nhựa Bình Minh	328,358,466
Tập đoàn Bảo Việt	768,450,950
CTCP Dây cáp điện Việt Nam	152,800,858
CTCP Cao su Đà Nẵng	366,248,550
CTCP Hoàng Anh Gia Lai	724,354,905
CTCP Xi măng Hà Tiên 1	394,891,450
CTCP Tập đoàn MaSan	1,336,669,297
Công ty Cổ Phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	793,675,890
Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	213,820,250
CTCP Quốc Cường Gia Lai	300,950,750
CTCP Vĩnh Hoàn	112,448,420
CTCP Container Việt Nam	127,791,400
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	155,883,475
Tổng cộng	***5,776,344,661***

	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro	
Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam	1,000,490,640
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2,316,070,989
Tổng CTCP Phân bón và hóa chất Dầu khí	915,146,395
Công ty CP Chứng Khoán TPHCM	516,791,097
Tập đoàn Bảo Việt	1,288,327,873
Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	732,744,841
CTCP Cao Su Đồng Phú	151,301,613
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	87,934,895
Công ty CP Gemadept	299,267,094
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	518,126,025
Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	618,225,950
Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	301,100,975
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và khu công nghiệp Sông Đà	118,051,813
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	1,128,278,600
Tổng cộng	***9,991,858,800***

16. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Q2.2017	Q2.2016
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	13,906,998,256	9,870,268,189
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	422,465,021	363,148,425
Cộng	**14,329,463,277**	**10,233,416,614**

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2017	Q2.2016
Lương và các chi phí theo lương	5,227,765,658	3,860,048,716
Công cụ dụng cụ & văn phòng phẩm	759,160,656	650,971,145
Chi phí công tác	96,933,939	110,817,307
Thuế và phí khác	3,000,000	8,000,000
Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài	1,706,188,612	1,481,422,772
Chi phí khác	27,085,840	20,012,140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517,909,648	154,145,333
Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	72,499,998	145,000,000
Cộng	**8,410,544,351**	**6,430,417,413**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2017	Q2.2016
Lãi tiền gửi	1,235,950,906	906,266,350
Cộng	**1,235,950,906**	**906,266,350**

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

	Q2.2017	Q2.2016
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,430,973,967	941,853,109

Ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
Nguyễn Thị Thùy Linh	*Nguyễn Thị Thùy Linh*	*Trần Châu Danh*